TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2024/DS-ST.
Ngày: 18-6-2024.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Ngô Minh Lý;

ông Cao Hoài Hiêm.

***- Thư ký phiên tòa*:** bà Lê Thanh Trúc- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thướng- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 244/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2024/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **Trần Thị N**, sinh năm 1954. Địa chỉ: tổ F, khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: chị Quách Thị Phương T, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/5/2024) - Có mặt

- *Bị đơn:* bà **Phạm Thị G**, sinh năm 1971; Địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh - Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: ông **Trương Văn N1**, sinh năm: 1973; Địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – (Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – chị Quách Thị Phương T trình bày:

Ông Trương Văn N1 là chồng bà Phạm Thị G. Bà N có quen biết với vợ chồng bà G do ở gần nhà. Vợ chồng bà G có vay tiền của bà N nhiều lần nhưng không trả. Cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 18/01/2021 dương lịch, bà G vay bà N số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu) đồng. Bà G nói vay để cho người khác vay lại, lấy tiền lời. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, thời hạn là 01 tháng nhưng không ghi nội dung này vào giấy nợ. Bà G trả tiền lãi cho bà N được 03 tháng là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng thì ngưng. Bà G có viết giấy nợ và ký tên. Giấy nợ do bà N cất giữ.

- Lần 2: Ngày 06/02/2021 âm lịch (ngày 18/3/2021 dương lịch), bà G vay bà N số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Bà G nói vay để cho người khác vay lại, lấy tiền lời. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, thời hạn là 01 tháng nhưng không ghi nội dung này vào giấy nợ. Bà G trả tiền lãi cho bà N được 01 tháng là 6.000.000 (Sáu triệu đồng) thì ngưng. Bà G có viết giấy nợ và ký tên. Giấy nợ do bà N cất giữ.

Tổng số tiền bà G nợ bà N là 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng).

Bà N nhiều lần đòi tiền nhưng bà G chỉ hẹn tới hẹn lui mà không trả. Chồng bà G là ông N1 vẫn thừa nhận vợ chồng ông có nợ bà N số tiền nêu trên và hứa hẹn nhiều lần sẽ bán đất để trả nợ cho bà N nhưng không thực hiện. Bà G vay tiền để lo cho gia đình nên ông N1 phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà N.

Ngày 21/6/2021, bà G làm giấy cam kết trả nợ cho bà N và ký tên. Lúc đó có người em bà con bà G ký tên làm chứng. Tuy nhiên, đến nay bà G không trả tiền cho bà N.

Nguyện vọng của bà N: yêu cầu buộc bà G, ông N1 trả cho bà N số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng) và lãi suất chậm trả theo quy định của nhà nước, tạm tính từ ngày 18/6/2021 đến khi xét xử sơ thẩm.

Theo các lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn - bà Phạm Thị G trình bày: Bà G có mượn bà N số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng vào ngày 18/01/2021 (dương lịch) và ngày 06/02/2021 (âm lịch), lãi suất hai bên thỏa thuận là 6%/tháng, đóng lãi từ ngày vay đến 15/06/2022. Tổng số tiền lãi 17 tháng là 204.000.000 (Hai trăm lẻ bốn triệu) đồng. Việc trả tiền lãi không có chứng cứ gì.

Bà G vay số tiền trên để chơi hụi. Bà G là chủ hụi, các hụi viên hốt hụi không đóng lại nên bà G vay tiền bà N để choàng hụi. Bà G làm hụi đã lâu. Trước đây bà G làm hụi phát triển kinh tế gia đình, nhưng sau này bị giật tiền hụi nên bà G mất khả năng thanh toán. Bà G và ông N1 sống chung với nhau từ năm 1996 đến nay không có đăng ký kết hôn nhưng sống chung nhà, sinh hoạt

kinh tế chung. Công việc của ông N1 trước năm 2021 là làm ruộng, sinh hoạt kinh tế gia đình phụ thuộc vào bà G. Việc bà G vay tiền bà N thì ông N1 không biết nên ông N1 không liên quan.

Nguyện vọng của bà G: đồng ý trả tiền gốc 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng cho bà N, xin không trả tiền lãi và trả dần vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Theo các lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trương Văn N1 vắng mặt nhưng trình bày theo biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2024: Ông N1 và bà Phạm Thị G là vợ chồng cưới nhau năm 1993, hiện đang sống chung và sinh hoạt kinh tế chung. Bà G làm chủ hụi, ông làm ruộng để chăm lo kinh tế gia đình. Ông không biết việc bà G vay tiền của bà N cho đến tháng 06/2022, bà N có đến nhà đòi nợ thì ông mới biết.

Nguyện vọng của ông N1 không đồng ý cùng bà G trả số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và lãi suất cho bà N vì ông N1 không biết việc bà G vay tiền của bà N.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản của bà Trần Thị N đối với bà Phạm Thị G, ông Trương Văn N1.

Buộc bà G, ông N1 phải có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật. Đồng thời có khấu trừ tiền lãi đã trả vượt mức so với quy định.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền giải quyết: Bà N khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ pháp luật được Tòa án thụ lý vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Bị đơn là bà Phạm Thị

G. Hiện tại, bà G đang cư trú tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết là phù hợp với khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà N khởi kiện yêu cầu bà G, ông N1 trả số tiền nợ gốc vay theo giấy mượn tiền ngày 18/01//2021 (dương lịch) số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu) đồng, ngày 06/02/2021 âm lịch (tức ngày 18/3/2021 dương lịch) số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Tổng cộng 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/06/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà G thừa nhận có ký tên vào giấy mượn tiền ngày 18/01/2021 (dương lịch), ngày 06/02/2021 âm lịch (tức ngày 18/3/2021 dương lịch), tổng số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Từ ngày vay đến nay, bà G, ông N1 chưa trả nợ gốc cho bà N. Tại phiên Tòa, bà G đồng ý trả cho bà N số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, không trả tiền lãi, không yêu cầu ông N1 cùng trả vì ông N1 không biết việc bà G mượn tiền bà N, thấy rằng:

[2.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, bà N đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ là giấy mượn tiền bản chính ngày 18/01//2021 (dương lịch) số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu) đồng, ngày 06/02/2021 âm lịch (tức ngày 18/3/2021 dương lịch) số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Tổng cộng 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Trên giấy nợ thể hiện rõ chữ ký và họ tên của bà Phạm Thị G. Từ ngày vay đến nay, bà G, ông N1 chưa trả cho bà N tiền gốc. Do đó, bà G còn nợ bà Trần Thị N số tiền nợ gốc là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Xét lời trình bày của bà G: bà G thừa nhận có nợ bà N số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 6%, không hẹn thời gian trả nợ gốc, có thỏa thuận bằng lời nói khi nào bà N cần thì thông báo trước cho bà G 01 tháng. Bà G không thế chấp, cầm cố tài sản. Hiện nay, bà G còn nợ bà Trần Thị N số tiền nợ gốc là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà G có nợ bà N số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Quan hệ vay mượn tiền giữa bà N với bà G là có thật phù hợp với quy định về hợp đồng vay tài sản tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Xét việc thực hiện hợp đồng vay thấy rằng:

Trên giấy mượn tiền chỉ ghi số tiền nợ, không ghi thời hạn trả nợ gốc và lãi suất. Nhưng bà N, bà G thỏa thuận bằng lời nói rằng lãi suất 6%/tháng. Giữa bà N và bà G thống nhất có thỏa thuận bằng lời nói là khi nào bà N cần lấy lại tiền gốc thì bà N thông báo trước cho bà G trước 01 tháng nhưng khi bà N thông báo cho bà G trả tiền gốc nhiều lần thì bà G mất khả năng thanh toán nên cho đến nay vẫn chưa thanh toán khoản tiền gốc nào cho bà N. Theo quy định tại Điều

466, 470 Bộ luật Dân sự, bà G phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà N số tiền đã vay và lãi suất theo quy định.

[2.3] Xét nghĩa vụ trả nợ:

Ông N1 và bà G chung sống với nhau không đăng ký kết hôn và làm ăn kinh tế chung trong giai đoạn vay tiền của bà N. Mặc dù ông N1 cho rằng không biết số nợ bà G, nhưng tháng 06/2022, bà N đến nhà đòi tiền thì ông N1 có biết việc bà G có nợ tiền bà N. Ngoài ra, bà G khi sống chung không cờ bạc hay tiêu xài, mua sắm gì cho cá nhân. Bà G làm chủ hụi là công việc chính để xây dựng kinh tế gia đình, bà G vay tiền bà N để choàng hụi. Thu nhập chính của gia đình ông N1, bà G phụ thuộc vào bà G. Hơn nữa, trong thời gian sống chung thu nhập của ông N1 là làm ruộng không ổn định, ông N1 cho rằng không biết là không có căn cứ và phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ xác định số tiền nợ bà N 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng là nợ chung của bà G và ông N1 nên cần buộc bà G, ông N1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng cho bà N là phù hợp với các điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4] Xét yêu cầu tính lãi của bà N:

Bà N đã nhận tiền lãi như sau:

- Khoản vay ngày 18/01//2021 (dương lịch), số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu) đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, thời hạn là 01 tháng. Bà G trả tiền lãi cho bà N được 03 tháng là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng thì ngưng.

- Khoản vay ngày 06/02/2021 âm lịch (ngày 18/3/2021 dương lịch), số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, thời hạn là 01 tháng. Bà G trả tiền lãi cho bà N được 01 tháng là 6.000.000 (Sáu triệu đồng) thì ngưng.

Bà N, bà G thừa nhận hai bên thỏa thuận lãi suất 6%/tháng (tức 72%/năm). Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, *lãi suất theo thỏa thuận của hai bên vượt quá lãi suất giới hạn được quy định nên mức lãi suất vượt quá 20% không có hiệu lực."*

Phần tiền lãi trong thời gian vay vượt quá giới hạn quy định cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay ngày 18/01//2021 (dương lịch), số tiền 100.000.000 đồng là: 18.000.000 đồng – 100.000.000đồng x [20%/năm : 12] x 3 tháng = 13.000.000 đồng.

+ Đối với khoản vay ngày 06/02/2021 âm lịch (ngày 18/3/2021 dương lịch), số tiền 100.000.000 đồng là: 6.000.000đồng – 100.000.000 đồng x [20%/năm : 12] x 1 tháng = 4.333.333 đồng làm tròn 4.333.000 đồng.

Tuy nhiên, phần tiền lãi bà N đã nhận vượt giới hạn quy định trong thời gian vay cần phải cấn trừ vào tiền nợ gốc. Số nợ gốc bà G còn phải trả cho bà N là:

200.000.000 đồng - 13.000.000 đồng - 4.333.000 đồng = 182.667.000 đồng

Nay bà N yêu cầu tính lãi khoản vay trên với lãi suất 14%/ năm kể từ ngày 18/6/2021 đến ngày 18/06/2024 (tương đương 3 năm), cụ thể như sau

182.667.000 đồng x 14%/năm x 3 năm = 76.720.140 đồng làm tròn 76.720.000 đồng.

Bà G cho rằng đã trả lãi cho bà N, trong vòng 17 tháng là 204.000.000 (Hai trăm lẻ bốn triệu) đồng. Tuy nhiên, việc trả tiền lãi không có chứng cứ gì. Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận phần tiền lãi đã trả của bà G.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà G, ông N1 có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 259.387.000 (Hai trăm năm mươi chín triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn) đồng, bao gồm nợ gốc là 182.667.000 (Một trăm tám mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng và tiền lãi 76.720.000 (Bảy mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn) đồng. (Trong đó ông N1 có nghĩa vụ phải trả cho bà N số tiền 129.693.500 (Một trăm hai mươi chín triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn năm trăm) đồng. Bà G có nghĩa vụ phải trả cho bà N số tiền 129.693.500 (Một trăm hai mươi chín triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

[3] Như phân tích trên có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án.

[4] Về án phí: Bà G, ông N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định pháp luật. Án phí mỗi người phải chịu như sau:

129.693.500 đồng x 5% = 6.484.675 đồng, làm tròn 6.485.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với bà Phạm Thị G và ông Trương Văn N1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Phạm Thị G, ông Trương Văn N1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N số tiền 259.387.000 (Hai trăm năm mươi chín triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn) đồng. (Trong đó ông N1 có nghĩa vụ phải trả cho bà N số tiền 129.693.500 (Một trăm hai mươi chín triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn năm trăm) đồng. Bà G có nghĩa vụ phải trả cho bà N số tiền 129.693.500 (Một trăm hai mươi chín triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn năm trăm) đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí:

Ông Trương Văn N1 phải chịu 6.485.000 (Sáu triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phạm Thị G phải chịu 6.485.000 (Sáu triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị N đã được miễn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Minh Tú